

Số: 567 /CPNS-TCHC

Hòa Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH
2. Địa chỉ: Tổ 2 phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Điện thoại: 0218 3885 912
3. Người thực hiện công bố: Ông **Nguyễn Duy Hùng**
Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
4. Loại công bố thông tin: 24h 72h bất thường yêu cầu **định kỳ**
5. Nội dung thông tin công bố:
Ngày 18/03/2020, Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 kèm theo báo cáo kiểm toán độc lập của kiểm toán viên.
6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2020 tại đường dẫn: capthoatnuochoabinh.vn.

Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Ban TC-HC.



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400108279 cấp lần đầu ngày 16/09/2009 và thay đổi lần thứ 04 ngày 04/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hòa Bình theo Giấy ĐKKD số 2504000008 cấp ngày 17/02/2006.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Anh Việt	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2019)(i)
- Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2019)(i)
- Ông Đinh Đức Thiện	Thành viên	
- Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2019)(ii)
- Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
- Bà Lê Thị Minh Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2019)(ii)

Thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Duy Hùng	Tổng Giám đốc	
- Ông Diệp Quang Huy	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2019)(iii)
- Ông Đinh Đức Thiện	Phó Tổng giám đốc	
- Ông Lê Đức Tuấn	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20/08/2019)(iv)

Thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Bà Đoàn Thị Thu Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2019)(ii)
- Ông Hoàng Văn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2019)(ii)
- Bà Nguyễn Thị Mùi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2019)(ii)
- Ông Nguyễn Quang Huy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2019)(ii)
- Ông Lê Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2019)(ii)
- Bà Đào Thị Chi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2019)(ii)

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (i) Theo Nghị quyết HĐQT số 39/NQ-HĐQT.HBW ngày 19/06/2019;
- (ii) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2019 số 06/NQ-ĐHCĐ ngày 19/06/2019;
- (iii) Theo Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 108/QĐ-CPNS ngày 26/09/2019;
- (iv) Theo Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 84/QĐ-CPNS ngày 20/08/2019;

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hòa Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2020

**THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Anh Việt

Số: 16 /2020/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình được lập ngày 17 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Xuân Hòa
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0909-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2993-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.620.108.460	58.021.497.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.216.033.319	4.346.943.613
1. Tiền	111		1.216.033.319	2.346.943.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	28.602.032.000	18.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.602.032.000	18.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.909.642.353	28.501.138.032
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	889.416.344	919.598.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.649.281.921	10.000.001
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	-	15.000.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	29.661.278.313	12.835.997.433
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.8	(290.334.225)	(264.457.928)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	6.583.472.588	6.818.006.761
1. Hàng tồn kho	141		6.583.472.588	6.818.006.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.308.928.200	155.408.617
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	2.017.013.841	155.408.617
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.15	291.914.359	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.374.254.504	270.267.095.077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.214.483.103	23.214.483.103
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	23.214.483.103	23.214.483.103
II. Tài sản cố định	220		244.094.816.353	246.348.675.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	244.094.816.353	246.348.675.891
- Nguyên giá	222		400.376.549.086	382.037.713.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.281.732.733)	(135.689.037.150)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	-	452.119.160
- Nguyên giá	231		-	1.219.425.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(767.306.461)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	25.012.609.531	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.012.609.531	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.7	1.052.345.517	251.816.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.052.345.517	251.816.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368.994.362.964	328.288.592.100

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.977.705.807	255.374.850.578
I. Nợ ngắn hạn	310		32.001.623.629	5.513.508.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.474.727.735	1.418.163.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	733.848.935	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	44.178.390	483.541.065
4. Phải trả người lao động	314		4.288.175.965	1.299.112.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	11.993.242.189	1.009.026.699
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.262.588.110	984.391.697
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		204.862.305	319.273.228
II. Nợ dài hạn	330		263.976.082.178	249.861.341.643
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	249.861.341.643	249.861.341.643
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	14.114.740.535	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.016.657.157	72.913.741.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	73.016.657.157	72.913.741.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		66.792.897.475	66.792.897.475
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.792.897.475	66.792.897.475
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.068.428.510	2.535.930.645
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.155.331.172	3.584.913.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.701.360	34.927.634
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.129.629.812	3.549.985.768
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368.994.362.964	328.288.592.100

Hòa Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách Kế toán

Chủ tịch HĐQT

Đoàn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	56.306.980.697	55.030.777.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.306.980.697	55.030.777.920
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	42.689.566.451	44.716.787.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.617.414.246	10.313.990.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.715.736.475	1.958.545.974
7. Chi phí tài chính	22	6.5	878.960.189	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		878.960.189	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	11.156.393.392	7.815.666.180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.297.797.140	4.456.869.910
11. Thu nhập khác	31	6.6	296.090.910	27.450.000
12. Chi phí khác	32	6.7	4.545.455	14.790.160
13. Lợi nhuận khác	40		291.545.455	12.659.840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.589.342.595	4.469.529.750
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	459.712.783	919.543.982
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.129.629.812	3.549.985.768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	468,56	478,34
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		468,56	478,34

Hòa Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách Kế toán

Chủ tịch HĐQT

Đoàn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B03-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65.453.755.423	62.217.482.223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40.602.886.153)	(23.885.678.917)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.311.498.999)	(19.884.143.326)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.119.543.982)	(1.266.254.544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	807.441.299	55.540.157.058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.515.493.413)	(60.972.332.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.288.225.825)	11.749.229.598
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.599.413.879)	(3.343.922.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57.802.032.000)	(60.220.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.200.000.000	47.390.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.715.736.475	1.699.643.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.285.709.404)	(14.474.278.631)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.114.740.535	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.871.715.600)	(3.439.820.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.443.024.935	(3.439.820.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.130.910.294)	(6.164.869.313)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.346.943.613	10.511.812.926
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.216.033.319	4.346.943.613

Hòa Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách Kế toán

Chủ tịch HĐQT



Đoàn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400108279 cấp lần đầu ngày 16/09/2009 và thay đổi lần thứ 04 ngày 04/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Hòa Bình theo Giấy ĐKKD số 2504000008 cấp ngày 17/02/2006.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: Sản xuất nước sạch, nước tinh khiết đóng chai);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Công nghiệp, cấp thoát nước sinh hoạt đô thị và nông thôn);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Lắp đặt, sửa chữa hệ thống thoát nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, lập dự án, tư vấn giám sát, quản lý công trình cấp thoát nước);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, tài sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải);
- Bán buôn, bán lẻ (Chi tiết: Máy móc, thiết bị, vật tư cấp thoát nước; Nước sạch, nước tinh khiết).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 03 tháng).

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ, quản lý	06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.14. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Thuế suất thuế GTGT đối với kinh doanh vật tư, thiết bị và nước tinh khiết, xây lắp: 10%
- Thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt: 5%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động xã hội hóa và 20% đối với các hoạt động khác;

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	Tiền mặt	41.626.791	-	79.230.404	-
	Tiền gửi ngân hàng	1.174.406.528	-	2.267.713.209	-
	Các khoản tương đương tiền	-	-	2.000.000.000	-
	Cộng	1.216.033.319	-	4.346.943.613	-
5.2	Phải thu khách hàng				
	a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
	Phải thu tiền lắp đặt tại TP Hòa Bình	148.000.930	-	143.808.030	-
	Phải thu tiền lắp đặt tại Tân Lạc	98.094.200	-	96.216.700	-
	Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch TP Hòa Bình	268.081.915	-	222.224.239	-
	Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Cao Phong	187.156.501	-	125.682.993	-
	Các đối tượng khác	188.082.798	-	331.666.564	-
	Cộng	889.416.344	-	919.598.526	-
	b) Phải thu khách hàng dài hạn				
	c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan				
5.3	Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	Công ty CP Chứng khoán phố Wall	-	-	10.000.001	-
	Công ty TNHH Tối Ưu Mạng Nước	6.048.728.800	-	-	-
	Cộng	6.048.728.800	-	10.000.001	-
5.4	Phải thu về cho vay và Phải thu khác				
5.4.1	Phải thu về cho vay				
	a) Ngắn hạn				
	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	-	-	15.000.000.000	-
	b) Dài hạn				
	Cộng	-	-	15.000.000.000	-
	c) Phải thu cho vay là bên liên quan				
	Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	-	-	15.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.4.2 Phải thu khác

	Cuối năm (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.661.278.313		12.835.997.433	
- Phải thu về cổ phần hoá (phí thẩm định giá liên quan đến cổ phần hóa)	148.500.000		148.500.000	
- Phải thu khác	23.190.387.720		12.278.440.469	
Chi tiết:				
Lãi dự thu tiền gửi Công ty CP Cấp nước Sơn La	-		342.157.168	
Thuế TNCN từ người lao động	-		317.589.041	
Giá trị hao mòn của tài sản cố định là Dự án Cấp nước Cao Phong - Lương Sơn (*)	23.190.387.720		11.595.193.860	
- Tạm ứng	6.322.390.593		409.056.964	
Chi tiết:				
+ Hoàng Minh Châu	1.984.234.993	-	-	-
+ Hoàng Văn Hùng	4.219.205.600	-	-	-
+ Các đối tượng tạm ứng khác	118.950.000		409.056.964	
b) Dài hạn	23.214.483.103		23.214.483.103	
Thuế GTGT được khấu trừ của dự án (**)	23.214.483.103		23.214.483.103	
Cộng	52.875.761.416		36.050.480.536	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Sơn La	-		317.589.041	

(*): Giá trị hao mòn của tài sản thuộc dự án Cấp nước Cao Phong - Lương Sơn, tương ứng 76% vốn vay chưa xác định rõ nghĩa vụ của Công ty và các bên liên quan.

(**): Thuế GTGT được khấu trừ của dự án Cấp nước Cao Phong - Lương Sơn.

5.5 Hàng tồn kho

	Cuối năm (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	6.353.820.495	-	6.545.972.761	-
Công cụ, dụng cụ	98.150.700	-	272.034.000	-
Chi phí SXKD dở dang	131.501.393	-	-	-
Cộng	6.583.472.588		6.818.006.761	

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.6 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	25.012.609.531	25.012.609.531	-	-
- <i>Xây dựng cơ bản khác</i>	25.012.609.531	25.012.609.531	-	-
Tổng cộng	25.012.609.531	25.012.609.531	-	-

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	1.052.345.517	251.816.923
Công cụ dụng cụ bộ phận quản lý	324.836.470	182.307.057
Chi phí sửa chữa văn phòng	670.481.532	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	57.027.515	69.509.866
Cộng	1.052.345.517	251.816.923

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN
Đơn vị tính: VND**5.8 Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
Các khoản phải thu ngắn hạn	316.794.440	26.460.215	(290.334.225)	306.937.971
Các khoản phải thu tiền nước, tiền vật tư nhỏ lẻ chậm thu hồi	316.794.440	26.460.215	(290.334.225)	306.937.971
Cộng	316.794.440	26.460.215	(290.334.225)	306.937.971
				Giá trị có thể thu hồi
				42.480.043
				42.480.043
				42.480.043
				(264.457.928)
				(264.457.928)
				(264.457.928)

- Thông tin nợ xấu:

Các khoản phải thu là tiền nước của các khách hàng, tiền tiếp đặt vật tư cho các khách hàng đã quá hạn và khó thu hồi.

5.9 Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.602.032.000	28.602.032.000	-	18.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình (i)	15.802.032.000	15.802.032.000		18.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Bình (ii)	3.500.000.000	3.500.000.000		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Hòa Bình (iii)	6.300.000.000	6.300.000.000		
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hòa Bình (iv)	3.000.000.000	3.000.000.000		
Cộng	28.602.032.000	28.602.032.000	-	18.200.000.000
				18.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.9 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sau:

- Số 03/2019/HĐTG/2957257 ngày 15 tháng 05 năm 2019, số tiền 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm
- Số 05/2019/HĐTG/2957257 ngày 15 tháng 05 năm 2019, số tiền 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm
- Số 06/2019/HĐTG/2957257 ngày 15 tháng 05 năm 2019, số tiền 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm
- Số 07/2019/HĐTG/2957257 ngày 15 tháng 05 năm 2019, số tiền 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm
- Số 08/2019/HĐTG/2957257 ngày 15 tháng 05 năm 2019, số tiền 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm
- Số 10/2019/HĐTG/2957257 ngày 04 tháng 06 năm 2019, số tiền 1.200.000.000 đồng, kỳ hạn 7 tháng, lãi suất 7%/năm

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 45511010549589 ngày 13 tháng 08 năm 2019, số tiền 541.632.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,3%/năm

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 45510010592167 ngày 07 tháng 11 năm 2019, số tiền 60.400.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,1%/năm

- Số 13/2957257/2019/HĐTG ngày 15 tháng 11 năm 2019, số tiền 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm

- Số 14/2957257/2019/HĐTG ngày 12 tháng 12 năm 2019, số tiền 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm

(ii) Số 250/2019/7270 ngày 31/07/2019 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Bình, số tiền 3.500.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,5%/năm

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hòa Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sau:

- Số 03/2019 ngày 06 tháng 06 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng số 01/PL-HĐTG ngày 06 tháng 12 năm 2019, số tiền 1.300.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm

- Số 1511/2019 ngày 15 tháng 11 năm 2019, số tiền 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm

- Số 1012/2019 ngày 10 tháng 12 năm 2019, số tiền 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm

- Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 10/12/2019 ngày 10 tháng 12 năm 2019, số tiền 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm, phương thức trả lãi: Trả lãi cuối kỳ.

(iv) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 797/2019/HĐTGCKH-LPB HOA BÌNH ngày 24 tháng 12 năm 2019 ký với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hòa Bình, số tiền 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	120.559.332.620	65.006.321.940	196.262.887.763	209.170.718		382.037.713.041
Tăng trong năm	1.569.425.621	11.769.461.534	6.286.853.254	134.763.636		19.760.504.045
- Mua trong năm	350.000.000	11.769.461.534	6.286.853.254	134.763.636		18.541.078.424
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác	1.219.425.621					1.219.425.621
Giảm trong năm	(100.000.000)		(1.321.668.000)			(1.421.668.000)
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(100.000.000)		(1.321.668.000)			(1.421.668.000)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	122.028.758.241	76.775.783.474	201.228.073.017	343.934.354	-	400.376.549.086
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.021.701.518	45.358.270.200	60.186.479.389	122.586.043		135.689.037.150
Tăng trong năm	6.502.738.673	3.593.935.170	11.890.419.505	27.270.235		22.014.363.583
- Số khấu hao trong năm	5.735.432.212	3.593.935.170	11.890.419.505	27.270.235		21.247.057.122
- Tặng khác	767.306.461					767.306.461
Giảm trong năm	(100.000.000)		(1.321.668.000)			(1.421.668.000)
- Giảm khác	(100.000.000)		(1.321.668.000)			(1.421.668.000)
Số dư cuối năm	36.424.440.191	48.952.205.370	70.755.230.894	149.856.278	-	156.281.732.733
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	90.537.631.102	19.648.051.740	136.076.408.374	86.584.675		246.348.675.891
2. Tại ngày cuối năm	85.604.318.050	27.823.578.104	130.472.842.123	194.078.076	-	244.094.816.353

Trong đó nguyên giá tài sản:

- Đã khấu hao hết, đang sử dụng:

51.404.431.710 VND

- Tài sản cố định nhà nước giao quản lý:

226.640.443.995 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN
Đơn vị tính: VND**5.11 Tăng giảm Bất động sản Đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.219.425.621	-	1.219.425.621	-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
Nhà	1.219.425.621		1.219.425.621	-
Nhà và QSD đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	767.306.461	-	767.306.461	-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
Nhà	767.306.461	-	767.306.461	-
Nhà và QSD đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	452.119.160	-	452.119.160	-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
Nhà	452.119.160	-	452.119.160	-
Nhà và QSD đất				
Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Vay và nợ thuê tài chính**Mẫu số B09 - DN**

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn	14.114.740.535	14.114.740.535	14.114.740.535	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Bình (1)	4.149.255.525	4.149.255.525	4.149.255.525	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Hòa Bình (2)	5.007.485.010	5.007.485.010	5.007.485.010	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình (3)	4.958.000.000	4.958.000.000	4.958.000.000	-	-	-
Cộng	14.114.740.535	14.114.740.535	14.114.740.535	-	-	-

Chi tiết các khoản vay như sau:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 3000-LAV-201900762 ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hòa Bình, tổng hạn mức 16.755.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất 10,3%/năm, mục đích vay: Sửa chữa hệ thống cấp nước, cải tạo tuyến ống nước sạch bờ trái, bờ phải trên địa bàn thành phố Hòa Bình, được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là Toàn bộ các công trình, trang thiết bị xây dựng của dự án đầu tư mà ngân hàng cho vay, có giá trị tạm tính 18.546.368.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 806003688819/2019-HDDCVADDT/NHCT250-CONG TY CP NUOC SACH HB ngày 27 tháng 09 năm 2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình, tổng hạn mức 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, mục đích vay: Đầu tư dự án lắp đặt hệ thống cấp nước từ cầu Tráng đi Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tài sản thế chấp là số dư khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi số 250/2019/7270 có kỳ hạn 6 tháng, số tiền 3,5 tỷ đồng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Bình và Tài sản hình thành trong tương lai là Hệ thống cấp nước từ cầu Tráng đi Trung Minh với giá trị được các bên thống nhất định giá là 12.268.300.000 đồng.

- (3) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2957257/HĐTD ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình, hạn mức vay 9.500.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất 10%/năm, mục đích vay: Đầu tư dự án nâng công suất trạm xử lý bờ trái, được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là Toàn bộ dự án đầu tư nâng công suất trạm xử lý bờ trái, có giá trị tạm tính 13.889.473.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2019/2957257/HĐTD ngày 11 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình, hạn mức vay 9.000.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất 10%/năm, mục đích vay: Đầu tư thay thế hệ thống xử lý trạm xử lý bờ phải, được thế chấp bởi tài sản hình thành trong tương lai là Toàn bộ dự án đầu tư thay thế hệ thống xử lý bờ phải, có giá trị tạm tính 13.193.212.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.13 Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	13.474.727.735	13.474.727.735	1.418.163.946	1.418.163.946
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư XD Hạ tầng Bắc Việt	-	-	252.828.260	252.828.260
Công ty CP thương mại, xây dựng Cấp thoát Nước	95.237.101	95.237.101	335.483.830	335.483.830
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	235.202.000	235.202.000	546.370.880	546.370.880
Công ty Thủy điện Hoà bình	2.889.594.624	2.889.594.624	-	-
Công ty CP Vật tư Ngành nước	3.091.672.723	3.091.672.723	-	-
VINACONEX Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	7.163.021.287	7.163.021.287	283.480.976	283.480.976
b) Dài hạn				
Cộng	13.474.727.735	13.474.727.735	1.418.163.946	1.418.163.946

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Đơn vị và cá nhân Lắp đặt Hệ thống nước tại thành phố Hoà Bình	717.136.800	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	16.712.135	-
Cộng	733.848.935	-

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT	-	2.984.523.538	2.984.523.538	-
Thuế TNDN	415.840.531	459.712.783	875.553.314	-
Thuế TNCN	29.438.559	37.138.100	66.576.659	-
Thuế Tài nguyên	38.261.975	552.729.094	546.812.679	44.178.390
Thuê nhà đất và tiền thuê đất	-	51.882.160	51.882.160	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	525.911.580	525.911.580	-
Cộng	483.541.065	4.621.897.255	5.061.259.930	44.178.390
b) Phải thu, nộp thừa hoặc được khấu trừ				
Thuế GTGT được khấu trừ	155.408.617	-	1.861.605.224	2.017.013.841
Thuế TNCN	-	-	47.923.691	47.923.691
Thuế TNDN	-	-	243.990.668	243.990.668
Cộng	155.408.617	-	291.914.359	2.308.928.200

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HOÀ BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11.820.624.734	966.208.520
Công ty TNHH PKF Việt Nam	74.545.455	33.545.455
Trích lãi vay dự trả của Dự án Lương Sơn - Cao Phong năm 2019	878.960.189	
Nghiệm thu công trình nâng công suất Bờ Trái	10.941.664.545	
Công ty Thủy Điện Hoà Bình	-	966.208.520
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	98.072.000	9.272.724
b) Dài hạn	-	-
Cộng	11.993.242.189	1.009.026.699
5.17 Các khoản phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.262.588.110	984.391.697
Kinh phí công đoàn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	55.550.000	127.550.000
Phải trả, phải nộp khác	1.239.593.030	856.841.697
Thuế GTGT đầu ra kê trước	-	-
Phí nước thải sinh hoạt	732.652.424	362.426.187
Phí dịch vụ môi trường rừng	111.089.888	110.564.792
Các khoản khác	395.850.718	383.850.718
Phải thu khác (dư có)	10.869.720	-
Cộng	1.262.588.110	984.391.697
b) Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	249.861.341.643	249.861.341.643
Dự án Cấp nước thị trấn Cao Phong - Lương Sơn	249.861.341.643	249.861.341.643
- Vốn đối ứng	29.609.348.827	29.609.348.827
- Vốn ODA Dự án cấp nước Cao Phong - Lương Sơn (*)	220.251.992.816	220.251.992.816
Cộng	249.861.341.643	249.861.341.643

(*) Chi tiết Vốn ODA Dự án cấp nước Cao Phong - Lương Sơn:

- Ngày 20/12/2006, UBND tỉnh Hoà Bình đã có Công văn số 2182/UBND - XDCB về việc giao Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hoà Bình nay là Công ty Cổ phần Nước sạch Hoà Bình làm chủ đầu tư dự án Cấp nước thị trấn Lương Sơn - Cao Phong, tỉnh Hoà Bình;

- Dự án Cấp nước thị trấn Lương Sơn và Cao Phong, tỉnh Hoà Bình được sử dụng vốn vay từ Hiệp định vay số VNM - 13, ký ngày 28/03/2008 giữa Bộ tài chính và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc, trị giá 14.349.000 USD;

- Theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình, tổng mức đầu tư của dự án là 216.924.207.000 VND. Trong đó vốn vay ODA Hàn Quốc là 185.048.276.000 VND; vốn đối ứng Việt Nam là 31.875.931.000 VND.

- Theo Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 10/08/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc điều chỉnh dự án ĐTXD công trình cấp nước thị trấn Cao Phong và Lương Sơn, tổng mức đầu tư được duyệt của dự án là 336.995.657.000 VND. Trong đó vốn vay ODA Hàn Quốc là 294.870.943.000 VND; vốn đối ứng Việt Nam là 42.124.714.000 VND;

- Các khoản vốn đều được giải ngân trực tiếp cho nhà thầu từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc và Kho bạc nhà nước tỉnh Hoà Bình khi có sự chấp thuận từ Bộ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	66.792.897.475	-	1.841.614.649	-	4.665.351.241	73.299.863.365
Lãi trong năm trước	-	-	694.315.996	-	3.549.985.768	3.549.985.768
Tặng khác	-	-	694.315.996	-	-	694.315.996
<i>Trích lập các quỹ</i>						
Giảm vốn trong năm trước						
<i>Trích lập các quỹ</i>					(1.157.193.327)	(1.157.193.327)
<i>Phân phối lợi nhuận</i>					(3.473.230.280)	(3.473.230.280)
Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	66.792.897.475	-	2.535.930.645	-	3.584.913.402	72.913.741.522
Lãi trong năm nay	-	-	532.497.865	-	3.129.629.812	3.129.629.812
Tặng khác	-	-	532.497.865	-	-	532.497.865
<i>Trích lập các quỹ</i>						
<i>Các khoản truy thu năm trước</i>						
Giảm vốn trong năm nay					(3.559.212.042)	(3.559.212.042)
<i>Trích lập các quỹ</i>					(887.496.442)	(887.496.442)
<i>Trả cổ tức</i>					(2.671.715.600)	(2.671.715.600)
Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm nay	66.792.897.475	-	3.068.428.510	-	3.155.331.172	73.016.657.157

(*) Nghị quyết HĐQT số 137/QĐ-CPNS ngày 02/07/2019 về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia cổ tức năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	40%	26.717.158.990	26.717.158.990
Vốn góp của Công ty Cổ phần VBIC Hoà Bình	35,04%	23.404.231.275	23.404.231.275
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La	13%	8.683.076.672	8.683.076.672
Công ty Cổ phần Nước Aqua One	11%	7.347.218.722	7.347.218.722
Vốn góp của cổ đông Cá nhân	0,96%	641.211.816	641.211.816
Cộng	100%	66.792.897.475	66.792.897.475

Vốn chủ sở hữu là 66.792.897.475 VND tương ứng với 6.679.289,748 cổ phần (làm tròn là 6.679.289 cổ phần) với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp đầu năm	66.792.897.475	66.792.897.475
Vốn góp cuối năm	66.792.897.475	66.792.897.475
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.671.715.600	-

Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.679.289	6.679.289
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.679.289	6.679.289
- Cổ phiếu phổ thông	6.679.289	6.679.289
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.679.289	6.679.289
- Cổ phiếu phổ thông	6.679.289	6.679.289

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán nước sạch	53.458.601.515	50.039.160.421
Doanh thu bán nước tinh lọc	400.696.565	495.848.884
Doanh thu lắp đặt, sửa chữa đường ống	2.173.773.529	4.057.677.711
Doanh thu cho thuê nhà và doanh thu khác	273.909.088	438.090.904
Cộng	56.306.980.697	55.030.777.920
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán nước sạch	40.062.983.008	42.941.305.560
Giá vốn bán nước tinh lọc	452.256.055	344.349.071
Giá vốn lắp đặt, sửa chữa đường ống	2.124.091.932	1.393.456.581
Giá vốn hàng bán và CCDV khác	50.235.456	37.676.592
Cộng	42.689.566.451	44.716.787.804
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, cho vay	1.715.736.475	1.958.545.974
Cộng	1.715.736.475	1.958.545.974

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	878.960.189	
Cộng	878.960.189	-

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	267.090.910	-
Thu bồi thường vi phạm hợp đồng	17.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	12.000.000	27.450.000
Cộng	296.090.910	27.450.000

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí khác	4.545.455	14.790.160
Cộng	4.545.455	14.790.160

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:	11.156.393.392	7.815.666.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.041.202	205.659.252
Chi phí nhân công	7.792.046.643	5.018.500.022
Dự phòng phải thu khó đòi	25.876.297	50.388.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.113.429.250	2.541.118.691
Các khoản chi phí bán hàng:	-	-
Tổng cộng	11.156.393.392	7.815.666.180

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	4.649.527.246	15.745.146.362
Chi phí nhân công	22.280.964.905	20.126.155.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.651.863.262	9.209.101.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.731.091.886	5.735.562.499
Chi phí bằng tiền khác	11.664.013.937	1.666.099.769
Cộng	53.977.461.236	52.482.065.769

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.589.342.595	4.469.529.750
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	542.236.500	128.190.160
+ <i>Thu lao Hội đồng Quản trị</i>	182.256.000	118.800.000
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	359.980.500	9.390.160
Thu nhập chịu thuế	4.131.579.095	4.597.719.910
Trong đó:		
- <i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (10%)</i>	3.666.030.363	-
- <i>Thu nhập chịu thuế khác (20%)</i>	465.548.732	4.597.719.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành	459.712.783	919.543.982

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.129.629.812	3.549.985.768
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		(354.998.577)
- <i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi</i>		(354.998.577)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	6.679.289	6.679.289
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	468,56	478,34

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ngày 31/12/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.216.033.319		1.216.033.319
Phải thu khách hàng	889.416.344		889.416.344
Đầu tư	28.602.032.000		28.602.032.000
Phải thu khác	29.661.278.313	23.214.483.103	52.875.761.416
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(290.334.225)		(290.334.225)
Tổng cộng	60.078.425.751	23.214.483.103	83.292.908.854
Phải trả người bán	13.474.727.735		13.474.727.735
Phải trả, phải nộp khác	1.262.588.110	249.861.341.643	251.123.929.753
Tổng cộng	14.737.315.845	263.976.082.178	278.713.398.023
Chênh lệch thanh khoản thuần	45.341.109.906	(240.761.599.075)	(195.420.489.169)
Ngày 01/01/2019	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.346.943.613		4.346.943.613
Phải thu khách hàng	919.598.526		919.598.526
Đầu tư	18.200.000.000		18.200.000.000
Phải thu khác	12.835.997.433	23.214.483.103	36.050.480.536
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(264.457.928)		(264.457.928)
Tổng cộng	36.038.081.644	23.214.483.103	59.252.564.747
Phải trả người bán	1.418.163.946		1.418.163.946
Phải trả, phải nộp khác	984.391.697	249.861.341.643	250.845.733.340
Tổng cộng	2.402.555.643	249.861.341.643	252.263.897.286
Chênh lệch thanh khoản thuần	33.635.526.001	(226.646.858.540)	(193.011.332.539)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư	28.602.032.000	18.200.000.000	28.602.032.000	18.200.000.000
Các khoản phải thu khách hàng	889.416.344	919.598.526	599.082.119	655.140.598
Phải thu khác	52.875.761.416	36.050.480.536	52.875.761.416	36.050.480.536
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.216.033.319	4.346.943.613	1.216.033.319	4.346.943.613
Tổng cộng	83.583.243.079	59.517.022.675	83.292.908.854	59.252.564.747
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	13.474.727.735	1.418.163.946	13.474.727.735	1.418.163.946
Phải trả khác	251.123.929.753	250.845.733.340	251.123.929.753	250.845.733.340
Tổng cộng	278.713.398.023	252.263.897.286	278.713.398.023	252.263.897.286

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm****8.5 Thông tin về các bên liên quan****a) Các bên liên quan**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	Cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt và cổ đông - Công ty Cổ phần VBIC Sơn La là công ty liên kết của Công ty CP Cấp nước Sơn La.

Giao dịch với các bên liên quan:

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, trong năm tài chính các giao dịch của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La	Thu tiền cho vay ngắn hạn	15.000.000.000
	Thu lãi cho vay	780.164.385

b) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2019
Ông Nguyễn Anh Việt	Chủ tịch HĐQT	336.872.000
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch HĐQT	347.179.300
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	66.240.000
Bà Lê Thị Minh Phương	Thành viên HĐQT	35.328.000
Ông Nguyễn Duy Hùng	Tổng Giám đốc	282.442.100
Ông Đinh Đức Thiện	Phó Tổng giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	262.554.700
Ông Diệp Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	191.314.700
Ông Lê Đức Tuấn	Phó Tổng giám đốc	161.585.000
Bà Đoàn Thị Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	201.870.900
Ông Hoàng Văn Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	21.168.000
Bà Nguyễn Thị Mùi	Thành viên Ban Kiểm soát	124.320.700
Ông Nguyễn Quang Huy	Trưởng Ban Kiểm soát	35.328.000
Ông Lê Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	95.623.600
Bà Đào Thị Chí	Thành viên Ban Kiểm soát	24.192.000
Tổng cộng		2.186.019.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.7 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.8 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Phụ trách Kế toán

Hòa Bình, ngày 17 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch HĐQT

Đoàn Thị Thu Hà



Nguyễn Anh Việt